

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh ("Văn phòng chính") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Văn phòng chính trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Gia	Thành viên
Ông Tôn Thất Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng chính sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng chính và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Số: 0337 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Văn phòng chính"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 02 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.763.216.065	214.637.089.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.428.603.818	77.150.204.884
1. Tiền	111		23.428.603.818	23.150.204.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.790.000	220.790.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	220.790.000	220.790.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.433.255.747	119.869.674.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.109.669.139	98.293.547.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.001.291.800	2.578.058.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.867.391.511	19.936.027.065
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.316.628.783	11.520.372.692
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.861.725.486)	(12.458.331.505)
IV. Hàng tồn kho	140		9.550.280.157	17.178.210.492
1. Hàng tồn kho	141	9	9.550.280.157	17.178.210.492
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.286.343	218.209.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	130.286.343	218.209.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.353.996.061	76.475.336.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.399.470.659	33.769.099.355
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	23.274.599.485	20.969.453.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		12.998.871.174	10.527.523.598
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	126.000.000	2.272.122.757
II. Tài sản cố định	220		20.601.862.426	21.229.359.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.580.991.648	12.322.434.675
- Nguyên giá	222		28.202.082.977	27.799.951.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.621.091.329)	(15.477.517.302)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.020.870.778	8.906.924.662
- Nguyên giá	228		17.625.236.391	15.026.062.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.604.365.613)	(6.119.137.395)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.985.855.750	19.105.432.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	19.930.855.750	19.672.432.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(945.000.000)	(567.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.366.807.226	2.371.445.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.366.807.226	2.371.445.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		300.117.212.126	291.112.425.342

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		193.307.310.364	186.205.188.907
I. Nợ ngắn hạn	310		193.307.310.364	186.205.188.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.244.101.553	7.565.344.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	39.122.581.639	52.402.579.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.261.200.926	9.324.578.287
4. Phải trả người lao động	314		67.632.292.671	69.381.300.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.263.210.004	3.047.790.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		45.779.508.777	33.181.983.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.353.245.111	9.889.908.095
8. Vay ngắn hạn	320	20	10.696.036.576	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		955.133.107	1.411.703.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.809.901.762	104.907.236.435
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	106.809.901.762	104.907.236.435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.760.800.000	82.760.800.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.760.800.000	82.760.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.827.000.000	3.490.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.222.241.762	18.656.576.435
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.097.510.435	6.108.981.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.124.731.327	12.547.594.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		300.117.212.126	291.112.425.342

Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu

Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		383.406.126.269	377.279.352.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		965.430.425	1.220.269.143
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	382.440.695.844	376.059.083.326
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	293.262.736.180	288.024.542.284
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.177.959.664	88.034.541.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.811.937.488	2.588.859.786
7. Chi phí tài chính	22	27	548.213.978	(1.995.791.117)
8. Chi phí bán hàng	25	28	25.149.364.048	21.506.430.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.769.037.652	43.774.575.828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.523.281.474	27.338.185.157
11. Thu nhập khác	31	29	449.590.913	951.151.041
12. Chi phí khác	32	30	2.076.995.882	11.560.003.650
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.627.404.969)	(10.608.852.609)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.895.876.505	16.729.332.548
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	6.093.145.875	4.236.459.542
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.802.730.630	12.492.873.006

Thư

[Signature]



Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu

Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng

Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.895.876.505		16.729.332.548	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	3.628.802.245		3.454.810.978	
Các khoản dự phòng	03	2.781.393.981		1.825.399.383	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.502.020		(102.133.218)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.671.369.841)		(4.007.404.139)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.677.204.910		17.900.005.552	
Thay đổi các khoản phải thu	09	(21.185.196.228)		(53.671.428.972)	
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.627.930.335		1.071.906.420	
Thay đổi các khoản phải trả	11	7.626.110.424		18.441.189.736	
Thay đổi chi phí trả trước	12	92.561.368		(343.738.954)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.213.310.942)		(3.273.614.461)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.402.570.000)		(1.213.580.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.222.729.867		(21.089.260.679)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.001.305.334)		(1.483.172.712)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	50.000.000		286.126.291	
3. Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm	23	-		13.675.400.000	
4. Tiền chi đầu tư đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(258.423.750)		(222.432.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.513.967.063		1.869.669.605	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	304.237.979		14.125.591.184	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.223.319.900)		(8.128.824.300)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.223.319.900)		(8.128.824.300)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.696.352.054)		(15.092.493.795)	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	77.150.204.884		92.184.786.130	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.249.012)		57.912.549	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	75.428.603.818		77.150.204.884	



Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty"), được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Vốn góp của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 9 được cấp ngày 13 tháng 02 năm 2018 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TV3.

Tổng số nhân viên của Văn phòng chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 289 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 300 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng chính bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án, thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình; dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty và Văn phòng chính phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 12 tháng hoặc hơn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh không có tư cách pháp nhân như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát thiết kế
Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát thiết kế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chỉ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng chính như là một đơn vị kinh doanh độc lập trong năm.

Toàn bộ tài sản, công nợ phải trả, thu nhập, chi phí và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tách biệt cho Văn phòng chính, những khoản mục này được bao gồm trong báo cáo tài chính xuyên suốt năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa vào thuế suất của Văn phòng chính và Văn phòng chính được xem như là đối tượng nộp thuế độc lập. Không có tài sản chung, công nợ phải trả chung, thu nhập chung và chi phí chung giữa Văn phòng chính và Chi nhánh.

Các khoản thanh toán tiền của Văn phòng chính được quản lý bởi Ban Giám đốc. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của Văn phòng chính được thanh toán bởi tài khoản ngân hàng riêng của hoạt động này dưới sự kiểm soát của Văn phòng chính. Do đó, dòng tiền thuần được quản lý một cách riêng biệt và tách biệt so với Chi nhánh.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng chính nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng chính có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Văn phòng chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng chính có quyền nhận khoản lãi.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Văn phòng chính thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng chính có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng chính có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng chính căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	272.942.789	71.851.263
Tiền gửi ngân hàng	23.155.661.029	23.078.353.621
Các khoản tương đương tiền (*)	52.000.000.000	54.000.000.000
	75.428.603.818	77.150.204.884

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất tại các ngân hàng thương mại từ 4,8%-5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,5%-5,5%/năm).

5. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	1.012.195.800	220.790.000	1.062.553.800
	220.790.000	1.012.195.800	220.790.000	1.062.553.800

Tại ngày báo cáo, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung dựa vào giá thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	127.109.669.139	98.293.547.675
Phải thu khách hàng các bên thứ ba	27.433.450.526	47.378.997.546
Sở Công Thương Bình Thuận	-	1.228.942.200
Sở Công Thương Lâm Đồng	-	1.798.000.000
Sở Công Thương Sóc Trăng	-	1.257.909.000
Sở Công Thương Tây Ninh	-	1.671.420.000
Sở Công Thương Tiền Giang	-	1.083.130.000
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	1.254.546.000
Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	5.100.415.846
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	1.391.554.962	1.035.721.726
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.130.302.320	1.030.411.494
Sở Công Thương Hậu Giang	-	1.946.343.500
Công ty TNHH điện Xêkhaman 1	2.600.450.894	3.804.658.994
Sumitomo Corporation	-	7.466.781.960
Công ty CP Đầu tư & LĐTĐ NM thủy điện Đa Dâng	1.024.000.000	1.024.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.911.636.552	3.339.147.203
BĐH DA TĐ Đồng Nai 5	1.280.541.000	1.280.541.000
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Ecotech Trà Vinh	-	3.094.200.000
Công ty CP khai thác Thủy Điện Sông Giang	1.100.083.384	1.100.083.384
Công ty TNHH Hải Linh	4.389.500.000	-
Công ty CP Điện KCN Vĩnh Lộc	1.198.619.859	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.306.345.709	8.862.745.239
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	99.676.218.613	50.914.550.129
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	23.274.599.485	20.969.453.000
Phải thu khách hàng các bên thứ ba	4.486.183.212	5.175.834.722
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam	220.135.907	841.639.222
Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	1.748.428.980	1.748.428.980
Ban QLDA huyện Côn Đảo	188.508.897	590.044.516
Tổng Cty CP ĐTXD và TM Việt Nam	593.984.898	593.984.898
Sở công thương Kon Tum	399.470.000	399.470.000
Ban QLDA ĐL Dầu Khí Long Phú 1	255.066.654	255.066.654
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.080.587.876	747.200.452
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	18.788.416.273	15.793.618.278
	150.384.268.624	119.263.000.675

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	3.950.173	3.950.173
- Phải thu tạm ứng	655.552.861	1.483.910.861
- Bảo hiểm xã hội	222.227.067	234.876.225
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.574.227	6.915.145
- Phải thu khoản bồi thường dự án Trảng bàng - tây Ninh	-	2.515.061.993
- Ký cược, ký quỹ (*)	5.202.810.037	7.165.450.662
- Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	201.575.000	94.172.222
- Chi trả hộ Bảo hiểm xã hội	5.904.003	-
- Phải thu ngắn hạn khác	16.035.415	16.035.411
	6.316.628.783	11.520.372.692
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	126.000.000	2.272.122.757
	6.442.628.783	13.792.495.449

(*) Văn phòng chính đã ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn để đảm bảo bảo lãnh hoàn trả tạm ứng cho các dự án tại Văn phòng chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc nợ quá hạn <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc nợ quá hạn <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Ban QLDA Nhiệt điện 2	2.418.828.407	725.648.522	1.693.179.885	2.418.828.407	1.209.414.203	1.209.414.204
Sở Công Thương Cần Thơ	-	-	-	855.676.000	427.838.000	427.838.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	-	5.100.415.846	5.100.415.846	1.530.124.754	3.570.291.092
Công ty TNHH điện Xêkhaman 1	2.600.450.894	1.300.225.447	1.300.225.447	1.204.208.100	644.463.230	559.744.870
Công ty Cổ phần khai thác thủy điện Sông Giang	1.100.083.384	296.378.400	803.704.984	1.100.083.384	426.764.000	673.319.384
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	479.128.000	-	479.128.000	479.128.000	-	479.128.000
Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum	572.105.250	-	572.105.250	572.105.250	-	572.105.250
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	570.104.962	285.052.481	285.052.481	216.256.060	216.256.060	-
Khác	9.155.689.402	4.527.775.809	4.627.913.593	6.268.676.749	1.302.186.044	4.966.490.705
	21.996.806.145	7.135.080.659	14.861.725.486	18.215.377.796	5.757.046.291	12.458.331.505



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.894.209	-	194.512.539	-
Công cụ, dụng cụ	4.858.815	-	3.401.074	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.438.527.133	-	16.980.296.879	-
	9.550.280.157	-	17.178.210.492	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	130.286.343	218.209.398
	130.286.343	218.209.398
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.366.807.226	2.371.445.539
	2.366.807.226	2.371.445.539



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	10.831.097.465	806.816.818	11.845.099.993	4.316.937.701	27.799.951.977
Mua sắm mới	-	125.600.000	-	276.531.000	402.131.000
Điều chuyển từ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	-	-	651.320.400	-	651.320.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(651.320.400)	-	(651.320.400)
Số cuối năm	<u>10.831.097.465</u>	<u>932.416.818</u>	<u>11.845.099.993</u>	<u>4.593.468.701</u>	<u>28.202.082.977</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	4.756.082.001	641.010.507	7.045.165.538	3.035.259.256	15.477.517.302
Trích khấu hao trong năm	681.039.372	101.360.024	814.888.350	546.286.281	2.143.574.027
Điều chuyển từ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	-	-	651.320.400	-	651.320.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(651.320.400)	-	(651.320.400)
Số cuối năm	<u>5.437.121.373</u>	<u>742.370.531</u>	<u>7.860.053.888</u>	<u>3.581.545.537</u>	<u>17.621.091.329</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	<u>5.393.976.092</u>	<u>190.046.287</u>	<u>3.985.046.105</u>	<u>1.011.923.164</u>	<u>10.580.991.648</u>
Tại ngày đầu năm	<u>6.075.015.464</u>	<u>165.806.311</u>	<u>4.799.934.455</u>	<u>1.281.678.445</u>	<u>12.322.434.675</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.982.330.060 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.288.806.560 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	8.960.793.480	6.065.268.577	15.026.062.057
Tăng trong năm	-	2.599.174.334	2.599.174.334
Số cuối năm	<u>8.960.793.480</u>	<u>8.664.442.911</u>	<u>17.625.236.391</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.447.404.117	4.671.733.278	6.119.137.395
Trích khấu hao trong năm	198.171.480	1.287.056.738	1.485.228.218
Số cuối năm	<u>1.645.575.597</u>	<u>5.958.790.016</u>	<u>7.604.365.613</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	<u>7.315.217.883</u>	<u>2.705.652.895</u>	<u>10.020.870.778</u>
Tại ngày đầu năm	<u>7.513.389.363</u>	<u>1.393.535.299</u>	<u>8.906.924.662</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.895.691.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.606.802.690 đồng).

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất sử dụng đất tại quận 2 – Thửa đất số 143 theo hợp đồng thế chấp số 36/2006/95234 ngày 15 tháng 12 năm 2006 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.877.252.555 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.957.547.975 đồng) nhằm bảo lãnh thanh toán cho các dự án.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	16.300.000.000	16.300.000.000
Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8	480.855.750	222.432.000
	<u>19.930.855.750</u>	<u>19.672.432.000</u>

Các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8 và Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thể hiện khoản góp vốn đầu tư cho mục đích chiến lược lâu dài.

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Văn phòng chính đã đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	945.000.000	567.000.000
	<u>945.000.000</u>	<u>567.000.000</u>

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư dài hạn khác VND
Tại ngày đầu năm	567.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	378.000.000
Tại ngày cuối năm	<u>945.000.000</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tractebel Engineering S.A	-	4.047.115.856
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	139.814.500	139.814.500
Công ty TNHH TMDV Nam Việt	367.356.000	923.868.625
Công ty CP Thiết kế - Tư vấn Xây Dựng Cần Thơ	164.203.373	722.182.175
Phải trả nhà cung cấp khác	1.188.408.446	970.280.330
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	384.319.234	762.082.781
	2.244.101.553	7.565.344.267

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng	3.547.790.907	5.035.996.196
Công ty TNHH Hải Linh	-	250.745.000
Sở công thương Quảng Bình	666.000.000	300.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	701.000.000
Công ty cổ phần Bất Động Sản Tiến Phước	487.500.000	487.500.000
Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp (Becamex IDC)	480.000.000	480.000.000
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	475.269.000	475.269.000
Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú	459.478.899	459.478.899
Các khoản nhận ứng trước khác	979.543.008	1.882.003.297
b) Các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	35.574.790.732	47.366.583.554
	39.122.581.639	52.402.579.750

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.732.485.362	6.093.145.875	6.213.310.942	2.612.320.295
Thuế giá trị gia tăng	6.305.283.524	38.480.327.964	36.857.881.397	7.927.730.091
Thuế thu nhập cá nhân	286.809.401	11.525.866.908	10.091.525.769	1.721.150.540
Thuế khác	-	1.454.541.232	1.454.541.232	-
	9.324.578.287	57.553.881.979	54.617.259.340	12.261.200.926

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho các dự án, công trình	2.013.210.004	2.797.790.990
Chi phí dịch vụ	250.000.000	250.000.000
	2.263.210.004	3.047.790.990

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	87.809.880	65.266.200
Bảo hiểm xã hội	-	35.956.997
Bảo hiểm y tế	93.899.431	71.710.413
Phải trả cổ tức cho cổ đông	662.177.675	609.431.575
Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	7.219.194.839	5.340.127.241
Phải trả cán bộ công nhân viên về khoản tạm ứng	124.082.937	174.649.032
Chi phí dự án phải trả	3.792.103.757	3.239.740.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.976.592	353.026.415
	12.353.245.111	9.889.908.095

20. VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản Công ty vay lại lương khoán đã duyệt chi của năm 2018 cho các phòng ban trong Công ty theo Nghị quyết số 0056/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2019. Tại ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty và các phòng ban đã thống nhất thỏa thuận ký kết Biên bản số 0308-0313/BB-TVĐ3 về việc sẽ cho Công ty vay tín chấp số tiền lương khoán năm 2018 còn phải trả với lãi suất cho vay là 0% và thời hạn trả nợ vay là đến tháng 3 năm 2020 nhằm bổ sung vốn lưu động.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	8.276.080	8.276.080
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.276.080	8.276.080
Số cổ phần đang lưu hành	8.276.066	8.276.066
Số cổ phiếu quỹ	14	14
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.037.134	48,78%	40.371.340.000	4.037.134	48,78%	40.371.340.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	645.349	7,80%	6.453.490.000	655.958	7,93%	6.559.580.000
Ông Trần Quốc Điền	507.229	6,13%	5.072.290.000	423.721	5,12%	4.237.210.000
Cổ đông khác	3.086.354	37,29%	30.863.540.000	3.159.253	38,17%	31.592.530.000
Cổ phần quỹ	14	0,00%	140.000	14	0,00%	140.000
	8.276.080	100%	82.760.800.000	8.276.080	100%	82.760.800.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	48.684.270.000	45.000.000	(140.000)	34.030.474.882	19.638.102.874	102.397.707.756
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.492.873.006	12.492.873.006
Chuyển lợi nhuận năm 2018 từ Chi nhánh Miền Trung về Văn phòng Công ty	-	-	-	-	54.721.673	54.721.673
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.490.000.000	(5.252.000.000)	(1.762.000.000)
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.076.530.000	(45.000.000)	-	(34.030.474.882)	(1.055.118)	-
Số dư đầu năm nay	82.760.800.000	-	(140.000)	3.490.000.000	18.656.576.435	104.907.236.435
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.802.730.630	11.802.730.630
Chuyển lợi nhuận năm 2019 từ Chi nhánh Miền Trung về Văn phòng Công ty	-	-	-	-	322.000.697	322.000.697
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	4.337.000.000	(6.283.000.000)	(1.946.000.000)
Số dư cuối năm nay	82.760.800.000	-	(140.000)	7.827.000.000	16.222.241.762	106.809.901.762

Theo Nghị quyết số 72/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Văn phòng chính từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 1.446.000.000 đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 4.337.000.000 đồng, tương đương 30% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo Điều lệ Công ty là 500.000.000 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt, tương đương 10% vốn điều lệ với số tiền là 8.276.066.000 đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Văn phòng chính đã tiến hành chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền cho các Cổ đông.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	713.661,65	727.659,27
Euro (EUR)	4.072,18	4.083,51

23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	383.406.126.269	377.279.352.469
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(965.430.425)	(1.220.269.143)
	382.440.695.844	376.059.083.326

24. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	293.262.736.180	288.024.542.284
	293.262.736.180	288.024.542.284

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.883.916.927	2.728.242.674
Chi phí nhân công	149.086.148.509	136.638.895.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.628.802.245	3.454.810.978
Chi phí dự phòng	2.403.393.981	4.596.703.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.181.182.537	109.706.897.293
Chi phí khác	84.455.923.935	101.298.505.381
	358.639.368.134	358.424.055.031

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.916.012.141	1.472.236.488
Cổ tức được chia	1.705.357.700	73.248.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	190.567.647	941.242.080
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	102.133.218
	3.811.937.488	2.588.859.786

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	59.266.434	466.128.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	110.947.544	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	378.000.000	(2.461.919.651)
	548.213.978	(1.995.791.117)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.030.062.433	11.653.527.056
Chi phí vật liệu quản lý	1.036.476.199	1.120.003.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.155.438.219	916.387.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.257.937.563	1.303.912.157
Thuế, phí lệ phí	4.654.345	8.722.305
Chi phí dự phòng	2.403.393.981	4.596.703.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.910.317.216	13.492.027.095
Chi phí bằng tiền khác	11.970.757.696	10.683.292.822
	47.769.037.652	43.774.575.828
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.700.942.979	3.399.283.792
Chi phí bán hàng khác	20.448.421.069	18.107.147.168
	25.149.364.048	21.506.430.960

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng thu nhập các khoản KH ứng trước theo BBKTT (ngày 06/12/2018)	-	665.024.750
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000	268.181.818
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	38.227.273	17.944.473
Tiền cho thuê nhà	245.000.000	-
Khác	116.363.640	-
	449.590.913	951.151.041

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	343.667.705	312.498.047
Chi phí bồi thường hợp đồng	85.372.430	10.867.483.095
Phạt vi phạm hành chính	229.488.660	-
Chi phí bồi thường thiệt hại	1.298.466.986	-
Khác	120.000.101	380.022.508
	2.076.995.882	11.560.003.650

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.140.461.440	3.791.516.621
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	952.684.435	444.942.921
	6.093.145.875	4.236.459.542

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Văn phòng	17.895.876.505	16.729.332.548
Lợi nhuận của Chi nhánh Miền Trung chuyển về Văn phòng chính Công ty	322.000.697	54.721.673
Lợi nhuận Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	4.794.181.646	1.438.413.082
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.910.668.047	1.524.747.072
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.220.419.693	789.631.268
Thu nhập chịu thuế	25.702.307.202	20.536.845.643
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	25.702.307.202	20.536.845.643
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.140.461.440	4.107.369.129

Văn phòng chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Văn phòng chính không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.145.454.545	3.481.418.182

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Văn phòng chính có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.145.454.545	3.481.418.182
	4.145.454.545	3.481.418.182

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan của Văn phòng chính là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối.

Ngoài ra, bên liên quan của Văn Phòng chính còn có các chi nhánh do Văn Phòng chính tham gia góp vốn đầu tư và chi phối.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Giao dịch trong năm chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA các CTĐ miền Trung	40.206.930.886	59.090.948.843
Tập đoàn điện lực Việt Nam - BQLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	63.588.416.640	55.204.450.307
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	78.341.102.129	42.845.745.714
Ban QLDA Điện lực miền Nam	38.981.080.070	28.103.525.778
Ban QLDA thủy điện Sụng Bung 2 - CN Tổng Công ty phát điện 2	11.316.122.739	14.955.644.547
Ban QLDA nhiệt điện 3 - CN Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	540.086.833	12.828.246.679
Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	9.318.304.769	11.093.186.914
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	2.339.512.094	9.939.234.023
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	8.493.483.615	4.897.871.701
Ban QLDA TTĐL Ô môn	-	4.750.046.039
Ban QLDA Lưới điện TPHCM	4.045.426.126	2.542.925.469
Công ty Truyền tải điện 4	1.747.885.989	2.259.106.622
Công ty TNHH Sunpro Bến Tre - Bến Tre số 8		1.750.000.000
Công ty TĐ Buôn Kuop	2.076.034.567	1.740.697.273
Ban QLDA nhiệt điện 2	-	1.686.741.010
Công ty TNHH MTV- Tổng Công ty Phát điện 3	1.600.282.126	1.049.058.011
Công ty thủy điện Trị An	925.300.000	910.300.000
CN Genco 3 - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	16.425.468.910	875.500.000
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.318.156.910	-
Ban Quản lý dự án điện 3 - CN tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.764.753.134	-
Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	3.373.122.627	-
CN Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy Điện Đại Ninh	1.714.693.753	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	9.216.954.547	-
Bên liên quan khác	3.901.239.624	7.446.601.284

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.399.363.753	542.536.886
Điện lực Sài Gòn	589.285.225	443.317.808
Công ty CP Tư vấn XD Điện 3 - Chi nhánh Miền Trung	26.736.839.537	23.776.162.146
Công ty CP Tư vấn XD Điện 3 - Xí nghiệp khảo sát và xây dựng điện	76.473.806.869	58.888.386.727

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã trả trong năm		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.037.134.000	4.037.134.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt	645.349.000	634.858.000
Trần Quốc Điền	507.229.000	448.215.000
Cổ đông khác	3.034.197.850	3.008.617.300
	8.223.909.850	8.128.824.300

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	5.896.774.244	4.009.241.886

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn	99.676.218.613	50.914.550.129
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	27.917.447.401	7.462.456.883
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	15.098.553.050	7.702.025.768
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	10.191.898.008	364.525.042
Ban QLDA nhiệt điện 3	209.397.090	4.010.206.847
Ban QLDA lưới điện TP, HCM	1.946.612.149	-
Công ty Thủy điện Trị An	1.017.830.000	1.001.330.000
Công ty Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi	-	1.080.082.440
Ban QLDA nhiệt điện 2	2.418.828.407	2.418.828.407
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.423.920.444	1.871.585.506
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	16.561.649.447	16.325.934.105
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	8.537.490.337	6.346.632.750
Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH	5.439.104.002	-
Công ty thủy điện Đại Ninh	1.508.930.502	-
Ban Quản lý dự án Điện 3	2.406.934.660	-
Bên liên quan khác	2.997.623.116	2.330.942.381
Phải thu dài hạn	18.788.416.273	15.793.618.278
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.050.343.604	3.166.643.626
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	6.673.222.408	1.822.664.426
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam PC 2	2.714.122.615	2.221.385.353
Ban QLDA thủy điện 1	1.244.364.245	1.244.364.245
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	1.499.881.268	-
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	-	3.593.427.474
Bên liên quan khác	3.606.482.133	3.745.133.154
	118.464.634.886	66.708.168.407
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả		
Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	384.319.234	319.959.153
Công ty CP EVN Quốc tế	-	442.123.628
	384.319.234	762.082.781
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	12.772.809.501	10.444.815.196
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.055.267.728	2.912.775.758
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	9.929.726.206	17.403.272.122
Ban QLDA lưới điện TP, HCM	1.392.358.714	2.421.127.163
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	2.359.745.640	2.471.075.484
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	413.065.000	3.275.438.000
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	691.500.000	2.550.986.309
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	-	1.340.380.697
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	-	2.487.192.400
Bên liên quan khác	4.960.317.943	2.059.520.425
	35.574.790.732	47.366.583.554



34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 201.575.000 đồng (2018: 94.172.222 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 655.552.861 đồng (2018: 609.431.575 đồng), là số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trong năm 2019, Văn phòng chính có phát sinh khoản vay từ quỹ lương 2018 của cán bộ công nhân viên dựa trên thỏa thuận ký kết Biên bản số 0308-0313/BB-TVĐ3 ngày 28 tháng 3 năm 2019. Nghiệp vụ này không làm ảnh hưởng đến dòng tiền nên không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số đã báo cáo	Số phân loại lại	Thay đổi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí bán hàng	18.107.147.168	21.506.430.960	3.399.283.792
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>47.173.859.620</u>	<u>43.774.575.828</u>	<u>(3.399.283.792)</u>

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2020

